

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LỨC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-11-2021

“V/v Không công nhận quan hệ
vợ chồng giữa bà H và ông L”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Dũng

2. Bà Nguyễn Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2021/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thanh H, sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Tạ Văn L, sinh năm 1963

Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Tạ Thu N, sinh năm 1964

Địa chỉ cư trú: Ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An

(Bà H, ông L, bà N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2021, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thanh H trình bày:

Do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 1991 bà và ông Tạ Văn L đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới vợ chồng về sống tại ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Long An. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà và ông L đã ly thân nhau từ năm 1999 đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà và ông L có 02 (hai) con chung tên Tạ Thị Thanh H, sinh ngày 08/8/1990 và Tạ Thị Thanh X, sinh ngày 22/10/1992. Hiện các con chung đã trưởng thành.

Về chia tài sản: Quá trình chung sống, bà và ông L tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng có diện tích 2.000m² thuộc một phần thửa đất số 4 (nay là thửa 281, 282), tờ bản đồ số 50, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An. Nguồn gốc thửa đất này là do bà và ông L cùng nhận chuyển nhượng của bà Tạ Thu N với giá 05 chỉ vàng 24 kara (giá vàng năm 1991 là 247.000đồng/chỉ x 05 chỉ = 1.235.000 đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà N giao đất cho bà và ông L quản lý sử dụng và ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12.074,6m², tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An trong đó có phần của bà và ông L mua lại của bà Tạ Thu N. Đến năm 1999 bà và ông L mâu thuẫn nên bà cùng 02 con là Tạ Thị Thanh H và Tạ Thị Thanh X về sinh sống tại ấp 3, xã Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An và sống ly thân từ đó cho đến nay. Khoảng tháng 5/2021, bà phát hiện ông L lập hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 50 cho người khác trong đó có thửa đất 281, 282 mà bà và ông L nhận chuyển nhượng, do đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2021 bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là một phần thửa đất số 4 (nay là thửa 281, 282), tờ bản đồ số 50, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An do ông Tạ Văn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 1.000m². Ngày 05/11/2021, bà H có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản với ông Tạ Văn L vì bà và ông L đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung nên nay bà xác định bà không tranh chấp về tài sản chung với ông L và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông L không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Tạ Văn L trình bày:

Qua lời trình bày của bà Lê Thanh H về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn ông thống nhất. Bà H đã bỏ nhà đi từ năm 1999 đến nay. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được và hiện ông đã đăng ký kết hôn với người khác hôn nhân của ông vẫn còn tồn tại nên ông đồng ý với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà H.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông và bà H có 02 (hai) con chung tên Tạ Thị Thanh H, sinh ngày 08/8/1990 và Tạ Thị Thanh X, sinh ngày 22/10/1992. Hiện các con chung đã trưởng thành.

Về chia tài sản: Ông và bà H tự thỏa thuận với nhau về chia tài sản chung, ông không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và Hương không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thu N trình bày:

Vào năm 1991, bà có bán cho vợ chồng bà Lê Thanh H và ông Tạ Văn L phần đất có diện tích 2.000m² thuộc thửa đất số 4 (nay là thửa 281, 282), tờ bản đồ số 50, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An với giá 05 chỉ vàng 24 kara (giá vàng năm 1991 là 247.000đồng/chỉ x 05 chỉ = 1.235.000 đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà giao đất cho bà H và ông L quản lý sử dụng và ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 12.074,6m², tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An trong đó có phần của bà H và ông L mua lại của bà. Đến năm 1999 bà H và ông L mâu thuẫn nên bà H cùng 02 con là Tạ Thị Thanh H và Tạ Thị Thanh X về ấp 3, xã Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay bà H và ông L đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết chia tài sản khi ly hôn nên bà xác định bà không còn liên quan gì trong vụ án này đề nghị Tòa án không tiến hành triệu tập bà tham gia tố tụng trong vụ án này nữa. Do bà bận công việc nên xin Tòa án nhân dân huyện Bến Lức cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án (trong tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra chứng cứ, hòa giải, đối chất, đo đạc, định giá, xét xử...). Bà cam kết không khiếu nại gì về sự giải quyết vắng mặt này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Về quan hệ tình cảm: ông L và bà Hương thống nhất trình bày vào năm 1991, ông bà có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, theo bà H trình bày cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không thể tiếp tục, trên thực tế cuộc sống hôn nhân của ông bà không còn tồn tại, ông bà đã không còn sống chung từ năm 1999, ông L đã kết hôn với người phụ nữ khác, nay bà H yêu cầu Tòa án không công nhận bà H và ông L là vợ chồng thì ông L cũng đồng ý, nên căn cứ vào giấy xác nhận độc thân của bà H cũng như lời trình bày của các đương sự xác định bà H và ông L có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, nay bà H nộp đơn xin không công nhận quan hệ vợ chồng với ông L thì ông L cũng đồng ý, như vậy có đủ cơ sở không công nhận ông L và bà H là vợ chồng; Về con chung: các con chung tên Huế và tên Xuyên đã trưởng thành, ông L và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: vì không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét; Về tài sản chung: Ngày 05/11/2021, bà H có đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện

đối với phần tài sản chung, vì đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này của bà H là tự nguyện không trái đạo đức và pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 217 Bộ Luật tố tụng dân sự đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về chia tài sản chung của bà H. Từ những phân tích trên thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà H và ông L là vợ chồng, đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện về tài sản của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thanh H khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Tạ Văn L, xét thấy ông L hiện đang cư trú tại ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thanh H và bị đơn ông Tạ Văn L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Thu N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[3] Tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2021 và biên bản lấy lời khai về việc xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 22/10/2021, bà H xác định bà khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 281, 282 (tách từ thửa đất số 04), cùng tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An, cụ thể bà yêu cầu được nhận phần đất có diện tích khoảng 1.000m². Ngày 05/11/2021, bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là rút lại yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng với ông L vì bà và ông L đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết, phân chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống với nhau. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thanh H về phần chia tài sản là hoàn toàn tự nguyện phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thanh H.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Về hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông L, thấy rằng: Bà H và ông L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1991 và có với nhau 02 con chung nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý". Vì vậy, quan hệ giữa bà

Lê Thanh H và ông Tạ Văn L không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà H và ông L chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà H và ông L đã không sống chung với nhau từ năm 1999 đến nay, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thanh H và ông Tạ Văn L là quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông L có 02 (hai) con chung tên Tạ Thị Thanh H, sinh ngày 08/8/1990 và Tạ Thị Thanh X, sinh ngày 22/10/1992. Hiện các con chung đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự và không bị mất khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản, nợ chung: Bà H và ông L không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà H về chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống như vợ chồng nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thanh H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 266, 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thanh H.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thanh H về việc yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà H và ông L là thửa đất số 281, 282 (tách từ thửa đất số 04), cùng tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

2. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thanh H và ông Tạ Văn L.

3. Về án phí: Hoàn trả cho bà Lê Thanh H số tiền 2.844.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002869 ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Bà Lê Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số

0002868 ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Bà Lê Thanh H đã nộp đủ án phí.

4. Án xử sơ thẩm công khai, bà Lê Thanh H, ông Tạ Văn L, bà Tạ Thu N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- THA huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thúy